

Số: ~~179~~ /2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV) và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại V, VI);

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 515/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 8 năm 2025 về việc Dự thảo Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Đối với công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết kỳ dự toán được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

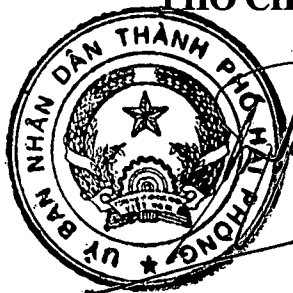
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ pháp chế - Bộ NN&MT;
- Cục KTVB QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- TTTU, TTHĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PTTH Hải Phòng; CĐ ANHP;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Các Phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân



QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~173~~ /2025/QĐ-UBND ngày 03 / 10 /2025)

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng chưa được quy định tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm:

1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ các dụng cụ thu chứa của các cơ sở, tàu thuyền tại điểm neo đậu trên vịnh Cát Bà lên phương tiện thu gom đến địa điểm tập kết (trên bờ); Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới; Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn Tân Dân; Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; Vận hành cơ sở xử lý chất thải công kênh tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát; Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh công cộng: Thu gom thủ công chất thải rắn trên đường phố ban ngày; Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố; Duy trì thủ công dài phân cách; Duy trì cơ giới dài phân cách; Tua via hè, thu dọn phế thải ở góc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch; Quét rác đường phố bằng cơ giới; Tưới nước rửa đường; Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường; Duy trì nhà vệ sinh công cộng; Duy trì vệ sinh bãi biển, bãi cạn; Duy trì vệ sinh trên vịnh Cát Bà.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng; không bao gồm tổ chức, cá nhân là chủ các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn doanh nghiệp.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT.
2. Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.
3. Số liệu khảo sát về tình hình sử dụng lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, vật tư, nhiên liệu, năng lượng thực tế thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng.
4. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản pháp lý có liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 4. Giải thích từ ngữ, chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.4	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc 4 (hoặc tương đương) theo quy định tại mục 2.3 phần I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện
NC II.3,5	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc 3,5 (hoặc tương đương) theo quy định tại mục 2.3 phần I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH
NC III.4	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc 4 (hoặc tương đương) theo quy định tại mục 2.3 phần I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH
LX 2	Lái xe bậc 2 (hoặc tương đương)
LX 3	Lái xe bậc 3 (hoặc tương đương)
LT 2	Lái tàu bậc 2 (hoặc tương đương)

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
THSD	Thời hạn sử dụng
TG	Thu gom
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý
CC	Công cộng

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng là mức hao phí cần thiết về lao động; máy móc, thiết bị; dụng cụ lao động; vật liệu; năng lượng; nhiên liệu để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc theo quy trình kỹ thuật được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng được áp dụng đối với từng loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; phương tiện, địa bàn thu gom; phương tiện vận chuyển; công suất của các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng bao gồm: mã hiệu, tên định mức, đơn vị tính, thành phần định mức, bảng định mức, điều kiện áp dụng (nếu có) để thực hiện công việc.

4. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: lao động kỹ thuật, lao động phục vụ (lao động phổ thông); cụ thể:

a) Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ có liên quan đến xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải. Lao động kỹ thuật trong Quy định này là lao động nội nghiệp.

b) Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng, bao gồm lao động trực tiếp sản xuất, lái xe.

c) Định biên lao động là số lượng và cấp bậc lao động cụ thể của lao động kỹ thuật, lao động phục vụ để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công

đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trong một (01) ca làm việc. Việc xác định cấp bậc lao động được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).

d) Các định mức lao động quy định chi tiết trong Quy định này chưa bao gồm thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp theo quy định.

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số thời gian máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng (không bao gồm bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị). Khấu hao tài sản cố định (máy móc, thiết bị) được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trong điều kiện chuẩn.

7. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu cần thiết trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng.

8. Định mức tiêu hao năng lượng là nhu cầu sử dụng điện năng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng.

9. Định mức tiêu hao nhiên liệu là nhu cầu sử dụng nhiên liệu trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng.

10. Một (01) công lao động, một (01) ca làm việc, một (01) ca sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng tám (08) giờ làm việc.

Điều 6. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng là cơ sở để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng lập phương án giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan thông tin bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Điều 7. Công thức xác định định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật được tính toán, xác định theo hướng dẫn tại mục 8 Phần I Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 8. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ các dụng cụ thu chứa của các cơ sở, tàu thuyền tại điểm neo đậu trên vịnh Cát Bà lên phương tiện thu gom chuyển đến địa điểm tập kết (trên bờ)

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ các dụng cụ thu chứa của các cơ sở, tàu thuyền; người lao động điều khiển phương tiện thu gom;
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- Kiểm tra phương tiện thu gom (tàu, thuyền, xuồng hoặc phương tiện khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt

- Di chuyển phương tiện từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến các điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt;
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy khi tác nghiệp; Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân phân loại chất thải rắn sinh hoạt;
- Phương tiện thu gom tiếp cận, dùng nhân công thủ công thu gom các túi chất thải từ các dụng cụ chứa chất thải rắn tại các cơ sở, tàu thuyền du lịch dịch vụ lưu trú ngủ đêm trong khu vực neo đậu dưới vịnh chuyển sang và tập kết rác lên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền, địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố;
- Dọn vệ sinh tại điểm lấy chất thải rắn sinh hoạt; vớt chất thải rơi vãi xuống vịnh xung quanh vị trí lấy chất thải rắn sinh hoạt (nếu có); xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom để vận chuyển;
- Điều khiển phương tiện thu gom đến điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt kế tiếp cho đến khi chất thải đầy phương tiện, đủ trọng tải;
- Vận chuyển toàn bộ khối lượng chất thải rắn thu gom được dưới vịnh đến địa điểm tập kết trên bờ (cảng, bến); nhân công thủ công bốc, xúc chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom cho vào các xe gom rác đẩy tay hoặc xe kéo vận chuyển đến điểm tập trung để cho vào xe ép rác chuyên dùng vận chuyển đi xử lý.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom về bến tập kết;
- Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao ca làm việc tiếp theo;
- Nộp phiếu giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền;
- Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận trong ca làm việc; thông tin cơ sở, tàu thuyền không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ TG.1.0: Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ các dụng cụ thu chứa của các cơ sở, tàu thuyền tại điểm neo đậu trên vịnh Cát Bà lên phương tiện thu gom chuyển đến địa điểm tập kết (trên bờ)

- Định biên, định mức

Bảng số 1

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ các dụng cụ thu chứa của các cơ sở, tàu thuyền tại điểm neo đậu trên vịnh Cát Bà lên phương tiện thu gom chuyển đến địa điểm tập kết (trên bờ)	04 NC II.4, 01 LT 2	0,0943

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 2

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Tàu 105CV	cái	0,0943

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 3

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Rổ lưới	cái	6	1,6968
2	Thùng rác	cái	12	0,2828
3	Vợt cán dài	cái	6	0,1885
4	Sào	cái	12	0,0943
5	Dao	cái	6	0,2828
6	Kéo	cái	6	0,0943
7	Chổi có cán	cái	6	0,0943
8	Xẻng có cán	cái	12	0,0943
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,4713
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,4713
11	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,4713
12	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,4713
13	Ủng cao su	đôi	12	0,2357
14	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,2357
15	Quần áo mưa	bộ	12	0,2357

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 4

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành tàu 105CV	lít	2,1859

Điều 9. Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển.

- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn chất thải rắn. Xúc chất thải rắn lên xe cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển. Điều khiển gàu xúc vun gọn chất thải rắn trên xe;

- Thu gom, quét dọn chất thải rơi vãi, vun gọn chất thải lên xe.

- Tiếp tục xúc chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại điểm này cho đến hết ca làm việc. Vệ sinh sạch chất thải rắn thải rơi vãi trong quá trình làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

- Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

- Bàn giao khối lượng chất thải rắn được xúc chuyển trong ngày với ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ TG.2.0: Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới;

- Định biên, định mức

Bảng số 5

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới	02 NC II. 4	0,008

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 6

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Máy xúc lật, dung tích gàu 3,3m ³	cái	0,008

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 7

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	6	0,008
2	Xẻng có cán	cái	12	0,008
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,016
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,016
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,016
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,016
7	Ủng cao su	đôi	12	0,008
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,008
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,008
10	Áo phản quang	cái	12	0,016

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 8

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật, dung tích gầu 3,3m ³	Lít	1,072

Điều 10. Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động, phương tiện, di chuyển đến điểm đặt thùng;
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); phương tiện, vật tư, dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

b) Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt

- Thu gom thùng tại các điểm đặt thùng, xếp thùng lên phương tiện vận chuyển ngay ngắn; khi đạt đủ số lượng thùng thu gom, xe di chuyển về địa điểm tập kết để vệ sinh thùng;

- Hạ các thùng xuống vị trí phun rửa, đổ chất thải rắn sinh hoạt còn thừa trong thùng vào xe đẩy (nếu có). Tiến hành phun nước, dùng bàn chải, cây cọ rửa thùng, hóa chất tẩy rửa thùng, phun nước làm sạch thùng;

- Dùng giẻ khô lau xung quanh mặt ngoài thùng cho sạch. Xếp gọn các thùng lên phương tiện vận chuyển, di chuyển đến các điểm trả thùng và đặt thùng vào đúng vị trí quy định;

- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

- Bàn giao, thống kê khối lượng công việc cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ VS.1.0: Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

- Định biên, định mức:

Bảng số 9

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/thùng)	
		Định biên	Định mức
1	Thu gom, hoàn trả thùng thu gom chất thải rắn	02 NC II.4; 01 LX 2	0,0187
2	Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn	06 NC II.4	0,0027

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 10

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/thùng)
1	Xe ô tô tải tự đổ tải trọng 5 tấn	5 tấn	cái	0,0187
2	Máy bơm gồm đầu phun rửa áp lực cao	5,5 kWh	cái	0,0039

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/thùng)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0725
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0725
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0725
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0725
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0362
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0362
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0362
8	Găng tay cao su	đôi	1	0,0163
9	Bàn chải	cái	1	0,0054
10	Khăn lau	cái	1	0,0054
11	Cây cọ rửa thùng	cái	6	0,0054

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 12

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 thùng)
1	Hóa chất tẩy rửa	lít	0,0085
2	Nước thô	m3	0,0276

đ) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 13

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/thùng)
1	Điện vận hành máy bơm và đầu phun rửa	kWh	0,1706

e) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 14

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/thùng)
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải tự đổ tải trọng 5 tấn	lít	0,4516

Điều 11. Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn Tân Dân

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động tiếp nhận, phun vi sinh khử mùi và phân loại chất thải;
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải; ủ chất thải; lưu kho; thu gom nước thải;
- Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải; ủ chất thải; lưu kho; thu gom nước thải;
- Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại khu vực xử lý chất thải thành mùn (máy phun hoá chất, bơm hóa chất,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

b) Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

- Kiểm tra, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận của cơ sở;
- Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực sơ chế;
- Sau khi tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

c) Sơ chế chất thải, ủ chất thải, lưu kho

- Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;
- Phân loại sơ bộ để thu hồi chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng (nylon, nhựa, kim loại,...) và chất thải thực phẩm;
- Loại bỏ nhựa, kim loại, xương, thủy tinh, vỏ sò,... còn lẫn trong chất thải thực phẩm;
- Băm chất thải thực phẩm (<5cm) để trùn quế dễ tiêu hóa;
- Ủ chất thải từ 3-5 ngày cho chất thải giảm độ chua, tránh gây sốc cho trùn quế;
- Rải 1 lớp mùn hoại mục dày 20cm, tiếp theo rải 1 lớp chất thải thực phẩm đã ủ sơ ở bước trên; thả trùn quế với sinh khối 20kg/m². Hàng ngày hoặc cách ngày rải lớp chất thải thực phẩm đã ủ sơ (khoảng 5cm) lên bề mặt (lưu ý không cho ăn nhiều quá trong 1 lần để tránh chất thải lên men, sinh nhiệt gây chết trùn

quế, duy trì độ ẩm 60-80 %; tưới nước sạch hoặc nước ủ vi sinh khi nền bị khô; mỗi tuần đảo nhẹ bề mặt (bằng cào) để ôxy thấm đều, hỗ trợ quá trình phân hủy;

Thực hiện thu hoạch giun trùn quế, phân trùn quế sau 2-3 tháng vận hành. Thu gom phần phân trùn quế, phơi khô và đóng bao để sử dụng.

d) Thu gom nước thải

Thu gom nước thải (nước rỉ rác, nước thải từ vệ sinh phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để tái sử dụng cho công đoạn ủ, phần còn lại được xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định.

đ) Kết thúc ca làm việc

- Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

- Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

- Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

- Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải, mùn thành phẩm theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.1.0: Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt Tân Dân, công suất 4 tấn/ngày.

- Định biên, định mức

Bảng số 15

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
1	Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	02 NC III.4	0,250

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 16

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Bơm phun hóa chất, khử mùi, vệ sinh, diệt ruồi muỗi	5,2 kWh	cái	0,0234
2	Máy thổi dọn vệ sinh	3,5 kWh	cái	0,0078
3	Máy băm rác hữu cơ (mini)	0,37 kWh	cái	0,0313

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 17

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Cào có cán	cái	12	0,350
2	Xẻng có cán	cái	6	0,350
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,500
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,500
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,500
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,500
7	Ủng cao su	đôi	12	0,250
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,250
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,250

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 18

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn)
1	Hóa chất diệt ruồi	kg	0,004
2	Chế phẩm vi sinh R.A.C gốc	lít	0,020
3	Rỉ mật	kg	0,250
4	Nước thô	lít	6,500

đ) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 19

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
1	Điện vận hành bơm phun hóa chất, khử mùi, vệ sinh, diệt ruồi muỗi	kWh	0,1219
2	Điện vận hành máy thổi dọn vệ sinh	kWh	0,0273
3	Điện vận hành máy băm rác hữu cơ (mini)	kWh	0,0116

Điều 12. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động hướng dẫn phương tiện vận chuyển vào bãi chôn lấp; san gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi; phun chế phẩm khử mùi, hoá chất diệt côn trùng; thu gom, xử lý nước thải; thu gom, xử lý khí thải; xây dựng đê bao và đường giao thông; đóng ô chôn lấp; vệ sinh môi trường và các nhân công cần thiết khác;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng, cào, xe rùa, xe gom, thang; bồn chứa nước,...); các thiết bị an toàn lao động (biển báo, gác chắn, rào chắn,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (vận hành bãi chôn lấp, xử lý nước thải, khí thải);

- Chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác tiếp nhận, vận hành bãi chôn lấp chất thải (vôi bột, đất, hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi, vật liệu phủ, xi măng, đá, nước, đường ống thu gom nước thải,...); vận hành hệ thống xử lý nước thải (hóa chất trung hòa, keo tụ, tạo bông, khử trùng, vật liệu lọc,...); vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải (đường ống thu gom, thoát khí thải; vật liệu hấp phụ, hóa chất xử lý khí thải,...) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

- Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại trạm cân, trạm rửa xe, khu vực bãi chôn lấp (máy ủi, máy đào, máy phun vật liệu phủ trung gian, xe bồn, ô tô tải, xe hút bùn, bơm điện, bơm xăng, bơm dầu,...), khu vực xử lý nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...), xử lý khí thải (thiết bị hấp phụ, thiết bị xử lý,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

b) Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

- Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở; báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường hoặc có dấu hiệu có vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

- Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

- Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận trên bãi chôn lấp; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở chôn lấp;

- Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt.

c) Xử lý chất thải

- San gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi

Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt vào ô chôn lấp; san gạt, đầm nén chất thải thành lớp cho đến khi đạt chiều cao theo quy định;

Phủ đất hoặc phun vật liệu phủ trung gian lên bề mặt chất thải với độ dày đáp ứng yêu cầu theo quy định. Che phủ tạm thời bề mặt chất thải rắn sinh hoạt vào cuối ca làm việc trong trường hợp lớp chất thải chưa đạt đến chiều cao theo quy định. Đặt bẫy ruồi trên bề mặt ô, bãi chôn lấp trong trường hợp cần thiết;

Tiếp tục thực hiện quy trình tại khoản này cho đến khi đạt dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của ô hoặc bãi chôn lấp;

San gạt tạo độ phẳng, che phủ bề mặt ô hoặc bãi chôn lấp; đóng từng phần, từng ô chôn lấp hoặc bãi chôn lấp theo quy định.

- Thu gom, xử lý nước thải

Thu gom nước rỉ rác từ phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, ô chôn lấp và các nguồn phát sinh khác về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận;

Thu gom và xử lý bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

- Thu gom, xử lý khí thải

Thu gom, xử lý khí thải bằng phương pháp đốt hoặc phương pháp phù hợp khác, đảm bảo an toàn về phòng chống cháy, nổ. Khuyến khích xử lý, thu hồi khí phát sinh từ bãi chôn lấp để tái sử dụng làm nhiên liệu, đốt thu hồi năng lượng.

- Xây dựng đê bao, đường giao thông

Theo dõi, giám sát độ ổn định của đê, kè xung quanh các ô chôn lấp, bãi chôn lấp; sửa chữa, thay thế, gia cố bảo đảm an toàn, phòng chống sạt lở, đứt gãy trong quá trình hoạt động;

Xây dựng các đường giao thông nội bộ trên bề mặt ô, bãi chôn lấp chất thải theo thiết kế, phù hợp tải trọng và thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển đồ chất thải.

d) Kết thúc ca làm việc:

- Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

- Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

- Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

- Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- + XL.2.1: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát, công suất ≤ 250 tấn/ngày;

- + XL.2.2: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát, công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ ngày;

- + XL.2.3: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát, công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ ngày;

- Định biên, định mức

Bảng số 20

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.4	0,008	01 NC III.4	0,0027	01 NC III.4	0,0032
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.4	0,00325	04 NC III.4	0,00308	04 NC III.4	0,00245
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.4	0,008	01 NC III.4	0,0027	01 NC III.4	0,0032
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.4	0,00075	01 NC III.4	0,0007	01 NC III.4	0,00065
5	Phun vật liệu phủ trung gian						
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt						
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	08 NC III.4	0,00318	08 NC III.4	0,00316	13 NC III.4	0,00181
7	Máy ủi	01 NC III.4	0,0028	01 NC III.4	0,0027	01 NC III.4	0,0026

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
8	Máy đào	01 NC III.4	0,0016	01 NC III.4	0,0015	01 NC III.4	0,0014
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX 2	0,0027	01 LX 2	0,0026	01 LX 2	0,0026
10	Vận hành xe bồn	01 LX 3	0,003	01 LX 3	0,0025	01 LX 3	0,002
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.4	0,0115	01 NC III.4	0,0105	01 NC III.4	0,0105

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 21

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	0,003 kW	0,008	0,0027	0,0032
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,008	0,0027	0,0032
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
3	Máy ủi	170 cv	0,0028	0,0027	0,0026

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
4	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m ³	0,0016	0,0015	0,0014
5	Xe bồn	6,0 m ³	0,003	0,0025	0,002
6	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,0027	0,0026	0,0026
7	Bơm điện	5.0 kW	0,0008	0,0007	0,0006
8	Bơm điện	7,5 kW	0,0025	0,0025	0,0025
9	Bơm điện	22 kW	0,001	0,001	0,001
10	Bơm xăng	5,0 cv	0,001	0,001	0,001
11	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,00075	0,0007	0,00065

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 22

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Trạm cân					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,008	0,0027	0,0032
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,008	0,0027	0,0032
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,004	0,00135	0,0016
4	Găng tay cao su	đôi	1	0,004	0,00135	0,0016
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,004	0,00135	0,0016
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,008	0,0027	0,0032
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,004	0,00135	0,0016

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
8	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,0027	0,0032
9	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00135	0,0016
1.2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,013	0,0123	0,0098
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,013	0,0123	0,0098
13	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0065	0,00615	0,0049
14	Găng tay cao su	đôi	1	0,0065	0,00615	0,0049
15	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0065	0,00615	0,0049
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,013	0,0123	0,0098
17	Quần áo mưa	bộ	12	0,0065	0,00615	0,0049
18	Áo phản quang	cái	12	0,013	0,0123	0,0098
19	Ủng cao su	đôi	12	0,0065	0,00615	0,0049
20	Chổi có cán	cái	12	0,013	0,0123	0,0098
21	Xẻng có cán	cái	6	0,0091	0,00861	0,00686
22	Cào có cán	cái	12	0,0091	0,00861	0,00686
23	Xe rửa	cái	12	0,013	0,0123	0,0098
24	Rào chắn	cái	12	0,013	0,0123	0,0098
25	Gậy chỉ đường	cái	12	0,013	0,0123	0,0098
26	Đèn pin	cái	12	0,0065	0,00615	0,0049
1.3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận					
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,008	0,0027	0,0032

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (cá/tấn)		
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,008	0,0027	0,0032
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,004	0,00135	0,0016
30	Găng tay cao su	đôi	1	0,004	0,00135	0,0016
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,004	0,00135	0,0016
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,008	0,0027	0,0032
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,004	0,00135	0,0016
34	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,0027	0,0032
35	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00135	0,0016
1.4	<i>Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt</i>					
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00075	0,0007	0,00065
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00075	0,0007	0,00065
38	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00038	0,00035	0,00033
39	Găng tay cao su	đôi	1	0,00038	0,00035	0,00033
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00038	0,00035	0,00033
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00075	0,0007	0,00065
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,00038	0,00035	0,00033
43	Áo phản quang	cái	12	0,00075	0,0007	0,00065
44	Ủng cao su	đôi	12	0,00038	0,00035	0,00033

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt					
2.1	<i>Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh</i>					
54	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0254	0,0253	0,0235
55	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0254	0,0253	0,0235
56	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0127	0,01265	0,01175
57	Găng tay cao su	đôi	1	0,0127	0,01265	0,01175
58	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0127	0,01265	0,01175
59	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0254	0,0253	0,0235
60	Quần áo mưa	bộ	12	0,0127	0,01265	0,01175
54	Áo phản quang	cái	12	0,0127	0,01265	0,01175
55	Ủng cao su	đôi	12	0,0127	0,01265	0,01175
54	Chổi có cán	cái	12	0,0254	0,0253	0,0235
55	Xẻng có cán	cái	6	0,01778	0,01771	0,01645
56	Cào có cán	cái	12	0,01778	0,01771	0,01645
57	Xe rửa	cái	12	0,0254	0,0253	0,0235
58	Rào chắn	cái	12	0,0254	0,0253	0,0235
59	Gậy chỉ đường	cái	12	0,0254	0,0253	0,0235
60	Đèn pin	cái	12	0,0127	0,01265	0,01175
2.2	<i>Vận hành máy ủi</i>					
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0028	0,0027	0,0026
62	Mũ bảo hộ lao	cái	6	0,0028	0,0027	0,0026

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
	động					
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0014	0,00135	0,0013
64	Găng tay cao su	đôi	1	0,0014	0,00135	0,0013
65	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0014	0,00135	0,0013
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0028	0,0027	0,0026
67	Quần áo mưa	bộ	12	0,0014	0,00135	0,0013
68	Áo phản quang	cái	12	0,0014	0,00135	0,0013
69	Ủng cao su	đôi	12	0,0014	0,00135	0,0013
2.3	<i>Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³</i>					
70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0016	0,0015	0,0014
71	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0016	0,0015	0,0014
72	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0008	0,00075	0,0007
73	Găng tay cao su	đôi	1	0,0008	0,00075	0,0007
74	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0008	0,00075	0,0007
75	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0016	0,0015	0,0014
76	Quần áo mưa	bộ	12	0,0008	0,00075	0,0007
77	Áo phản quang	cái	12	0,0008	0,00075	0,0007
78	Ủng cao su	đôi	12	0,0008	0,00075	0,0007
2.4	<i>Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn</i>					
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0027	0,0026	0,0026

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
80	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0027	0,0026	0,0026
81	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00135	0,0013	0,0013
82	Găng tay cao su	đôi	1	0,00135	0,0013	0,0013
83	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00135	0,0013	0,0013
84	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0027	0,0026	0,0026
85	Quần áo mưa	bộ	12	0,00135	0,0013	0,0013
86	Áo phản quang	cái	12	0,00135	0,0013	0,0013
87	Ủng cao su	đôi	12	0,00135	0,0013	0,0013
2.6	<i>Vận hành xe bồn</i>					
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,003	0,0025	0,002
98	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,003	0,0025	0,002
99	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0015	0,00125	0,001
100	Găng tay cao su	đôi	1	0,0015	0,00125	0,001
101	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0015	0,00125	0,001
102	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,003	0,0025	0,002
103	Quần áo mưa	bộ	12	0,0015	0,00125	0,001
104	Áo phản quang	cái	12	0,0015	0,00125	0,001
105	Ủng cao su	đôi	12	0,0015	0,00125	0,001
2.8	<i>Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt</i>					

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
115	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0115	0,0105	0,0105
116	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0115	0,0105	0,0105
117	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00575	0,00525	0,00525
118	Găng tay cao su	đôi	1	0,00575	0,00525	0,00525
119	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00575	0,00525	0,00525
120	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0115	0,0105	0,0105
121	Quần áo mưa	bộ	12	0,00575	0,00525	0,00525
122	Áo phản quang	cái	12	0,00575	0,00525	0,00525
123	Ủng cao su	đôi	12	0,00575	0,00525	0,00525

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 23

TT	Hóa chất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vôi bột	tấn	0,00028	0,00027	0,00026
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
2	Đất	m ³	0,21000	0,20000	0,18000
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00215	0,00210	0,00209
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01900	0,01800	0,01600
5	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00080	0,00080	0,00080
6	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³	0,00200	0,00200	0,00200
7	Nước thô	m ³	0,06000	0,06000	0,06000

TT	Hóa chất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
8	Ống nhựa	m	0,00100	0,00100	0,00100
9	Ống chịu áp lực	m	0,00016	0,00016	0,00016

đ) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 24

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	KWh	0,00019	0,00006	0,00008
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
2	Hệ thống rửa xe tự động	KWh	0,640	0,216	0,256
3	Bơm điện 5,0 kW	KWh	0,032	0,028	0,024
4	Bơm điện 7,5 kW	KWh	0,150	0,150	0,150
5	Bơm điện 22 kW	KWh	0,176	0,176	0,176

e) Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,5250	0,5000	0,4710
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0037	0,0036	0,0035

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.3.1: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ, công suất > 250 tấn/ngày đến < 500 tấn/ngày.

- Định biên, định mức

Bảng số 25

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.4	0,00270
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.4	0,00308
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.4	0,00270
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.4	0,00070
5	Phun vật liệu phủ trung gian		
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	08 NC III.4	0,00316
7	Máy ủi	01 NC III.4	0,00270
8	Máy đào	01 NC III.4	0,00150
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX 2	0,00260
10	Vận hành xe bồn	01 LX 3	0,00250
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.4	0,01050

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 26

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0027
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,0027
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
3	Máy ủi	170 cv	0,0027
5	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m ³	0,0015
7	Xe bồn	6,0 m ³	0,0025
10	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,0026
12	Bơm điện	5.0 kW	0,0007
13	Bơm điện	7,5 kW	0,0025
14	Bơm điện	22 kW	0,0010
15	Bơm xăng	5,0 cv	0,0010
17	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,0007

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 27

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1.1	Trạm cân			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00270
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00270
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00135
4	Găng tay cao su	đôi	1	0,00135
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00135
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00270

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,00135
8	Áo phản quang	cái	12	0,00270
9	Ủng cao su	đôi	12	0,00135
1.2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,01230
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,01230
13	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00615
14	Găng tay cao su	đôi	1	0,00615
15	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00615
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,01230
17	Quần áo mưa	bộ	12	0,00615
18	Áo phản quang	cái	12	0,0123
19	Ủng cao su	đôi	12	0,00615
20	Chổi có cán	cái	12	0,01230
21	Xẻng có cán	cái	6	0,00861
22	Cào có cán	cái	12	0,00861
23	Xe rửa	cái	12	0,01230
24	Rào chắn	cái	12	0,01230
25	Gậy chỉ đường	cái	12	0,01230
26	Đèn pin	cái	12	0,00615
1.3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận			
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00270
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00270
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00135

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
30	Găng tay cao su	đôi	1	0,00135
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00135
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00270
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,00135
34	Áo phản quang	cái	12	0,00270
35	Ủng cao su	đôi	12	0,00135
1.4	<i>Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt</i>			
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00070
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00070
38	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00035
39	Găng tay cao su	đôi	1	0,00035
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00035
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00070
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,00035
43	Áo phản quang	cái	12	0,00070
44	Ủng cao su	đôi	12	0,00035
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
2.1	<i>Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh</i>			
54	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,02530
55	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,02530
56	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,01265

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
57	Găng tay cao su	đôi	1	0,01265
58	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,01265
59	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,02530
60	Quần áo mưa	bộ	12	0,01265
54	Áo phản quang	cái	12	0,01265
55	Ủng cao su	đôi	12	0,01265
54	Chổi có cán	cái	12	0,02530
55	Xẻng có cán	cái	6	0,01771
56	Cào có cán	cái	12	0,01771
57	Xe rửa	cái	12	0,02530
58	Rào chắn	cái	12	0,02530
59	Gậy chỉ đường	cái	12	0,02530
60	Đèn pin	cái	12	0,01265
2.2	<i>Vận hành máy ủi</i>			
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00270
62	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00270
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00135
64	Găng tay cao su	đôi	1	0,00135
65	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00135
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00270
67	Quần áo mưa	bộ	12	0,00135
68	Áo phản quang	cái	12	0,00135
69	Ủng cao su	đôi	12	0,00135
2.3	<i>Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³</i>			
70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00150

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
71	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00150
72	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00075
73	Găng tay cao su	đôi	1	0,00075
74	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00075
75	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00150
76	Quần áo mưa	bộ	12	0,00075
77	Áo phản quang	cái	12	0,00075
78	Ủng cao su	đôi	12	0,00075
2.4	<i>Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn</i>			
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00260
80	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00260
81	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00130
82	Găng tay cao su	đôi	1	0,00130
83	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00130
84	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00260
85	Quần áo mưa	bộ	12	0,00130
86	Áo phản quang	cái	12	0,00130
87	Ủng cao su	đôi	12	0,00130
2.6	<i>Vận hành xe bồn</i>			
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00250
98	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00250
99	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00125
100	Găng tay cao su	đôi	1	0,00125
101	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00125

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
102	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00250
103	Quần áo mưa	bộ	12	0,00125
104	Áo phản quang	cái	12	0,00125
105	Ủng cao su	đôi	12	0,00125
2.8	<i>Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt</i>			
115	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,01050
116	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,01050
117	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00525
118	Găng tay cao su	đôi	1	0,00525
119	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00525
120	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,01050
121	Quần áo mưa	bộ	12	0,00525
122	Áo phản quang	cái	12	0,00525
123	Ủng cao su	đôi	12	0,00525

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 28

TT	Hóa chất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Vôi bột	tấn	0,00027
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
2	Đất	m ³	0,20000
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00210

TT	Hóa chất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01800
5	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00080
6	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³	0,00200
7	Nước thô	m ³	0,06000
8	Ống nhựa	m	0,00100
9	Ống chịu áp lực	m	0,00016

đ) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 29

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	KWh	0,00006
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
2	Hệ thống rửa xe tự động	KWh	0,21600
3	Bơm điện 5,0 kW	KWh	0,02800
4	Bơm điện 7,5 kW	KWh	0,15000
5	Bơm điện 22 kW	KWh	0,17600

e) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 30

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,500
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0036

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.4.1: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Gia Minh, công suất ≤ 250 tấn/ngày;

+ XL.4.2: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Gia Minh, công suất >250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày;

+ XL.4.3: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Gia Minh, công suất công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày;

- Định biên, định mức

Bảng số 31

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.4.1		XL.4.2		XL.4.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.4	0,0080	01 NC III.4	0,0027	01 NC III.4	0,0032
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.4	0,00325	04 NC III.4	0,00308	04 NC III.4	0,00245
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.4	0,0080	01 NC III.4	0,0027	01 NC III.4	0,0032
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột	01 NC III.4	0,00075	01 NC III.4	0,0007	01 NC III.4	0,00065

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.4.1		XL.4.2		XL.4.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
	trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt						
5	Phun vật liệu phủ trung gian						
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt						
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	08 NC III.4	0,00318	08 NC III.4	0,00316	13 NC III.4	0,00181
7	Máy ủi	01 NC III.4	0,0028	01 NC III.4	0,0027	01 NC III.4	0,0026
8	Máy đào	01 NC III.4	0,0016	01 NC III.4	0,0015	01 NC III.4	0,0014
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX 2	0,0027	01 LX 2	0,0026	01 LX 2	0,0026
10	Vận hành xe bồn	01 LX 3	0,0030	01 LX 3	0,0025	01 LX 3	0,0020
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.4	0,0115	01 NC III.4	0,0105	01 NC III.4	0,0105

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 32

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	0,003 kW	0,008	0,0027	0,0032
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,008	0,0027	0,0032
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
3	Máy ủi	170 cv	0,0028	0,0027	0,0026
4	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m ³	0,0016	0,0015	0,0014
5	Xe bồn	6,0 m ³	0,003	0,0025	0,002
6	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,0027	0,0026	0,0026
7	Bơm điện	5.0 kW	0,0008	0,0007	0,0006
8	Bơm điện	7,5 kW	0,0025	0,0025	0,0025
9	Bơm điện	22 kW	0,001	0,001	0,001
10	Bơm xăng	5,0 cv	0,001	0,001	0,001
11	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,00075	0,0007	0,00065

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 33

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Trạm cân					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,008	0,0027	0,0032
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,008	0,0027	0,0032
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,004	0,00135	0,0016

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
4	Găng tay cao su	đôi	1	0,004	0,00135	0,0016
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,004	0,00135	0,0016
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,008	0,0027	0,0032
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,004	0,00135	0,0016
8	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,0027	0,0032
9	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00135	0,0016
1.2	<i>Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt</i>					
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,013	0,0123	0,0098
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,013	0,0123	0,0098
13	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0065	0,00615	0,0049
14	Găng tay cao su	đôi	1	0,0065	0,00615	0,0049
15	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0065	0,00615	0,0049
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0130	0,0123	0,0098
17	Quần áo mưa	bộ	12	0,0065	0,00615	0,0049
18	Áo phản quang	cái	12	0,013	0,0123	0,0098
19	Ủng cao su	đôi	12	0,0065	0,00615	0,0049
20	Chổi có cán	cái	12	0,0130	0,0123	0,0098
21	Xẻng có cán	cái	6	0,0091	0,00861	0,00686
22	Cào có cán	cái	12	0,0091	0,00861	0,00686
23	Xe rửa	cái	12	0,0130	0,0123	0,0098
24	Rào chắn	cái	12	0,0130	0,0123	0,0098
25	Gậy chỉ đường	cái	12	0,0130	0,0123	0,0098
26	Đèn pin	cái	12	0,0065	0,00615	0,0049

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
1.3	<i>Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận</i>					
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,008	0,0027	0,0032
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,008	0,0027	0,0032
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,004	0,00135	0,0016
30	Găng tay cao su	đôi	1	0,004	0,00135	0,0016
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,004	0,00135	0,0016
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,008	0,0027	0,0032
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,004	0,00135	0,0016
34	Áo phản quang	cái	12	0,008	0,0027	0,0032
35	Ủng cao su	đôi	12	0,004	0,00135	0,0016
1.4	<i>Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt</i>					
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00075	0,0007	0,00065
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00075	0,0007	0,00065
38	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00038	0,00035	0,00033
39	Găng tay cao su	đôi	1	0,00038	0,00035	0,00033
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00038	0,00035	0,00033

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00075	0,0007	0,00065
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,00038	0,00035	0,00033
43	Áo phản quang	cái	12	0,00075	0,0007	0,00065
44	Ủng cao su	đôi	12	0,00038	0,00035	0,00033
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt					
2.1	<i>Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh</i>					
54	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0254	0,0253	0,0235
55	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0254	0,0253	0,0235
56	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0127	0,01265	0,01175
57	Găng tay cao su	đôi	1	0,0127	0,01265	0,01175
58	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0127	0,01265	0,01175
59	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0254	0,0253	0,0235
60	Quần áo mưa	bộ	12	0,0127	0,01265	0,01175
54	Áo phản quang	cái	12	0,0127	0,01265	0,01175
55	Ủng cao su	đôi	12	0,0127	0,01265	0,01175
54	Chổi có cán	cái	12	0,0254	0,0253	0,0235
55	Xẻng có cán	cái	6	0,01778	0,01771	0,01645
56	Cào có cán	cái	12	0,01778	0,01771	0,01645
57	Xe rửa	cái	12	0,0254	0,0253	0,0235
58	Rào chắn	cái	12	0,0254	0,0253	0,0235
59	Gậy chỉ đường	cái	12	0,0254	0,0253	0,0235
60	Đèn pin	cái	12	0,0127	0,01265	0,01175

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
2.2	<i>Vận hành máy ủi</i>					
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0028	0,0027	0,0026
62	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0028	0,0027	0,0026
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0014	0,00135	0,0013
64	Găng tay cao su	đôi	1	0,0014	0,00135	0,0013
65	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0014	0,00135	0,0013
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0028	0,0027	0,0026
67	Quần áo mưa	bộ	12	0,0014	0,00135	0,0013
68	Áo phản quang	cái	12	0,0014	0,00135	0,0013
69	Ủng cao su	đôi	12	0,0014	0,00135	0,0013
2.3	<i>Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³</i>					
70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0016	0,0015	0,0014
71	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0016	0,0015	0,0014
72	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0008	0,00075	0,0007
73	Găng tay cao su	đôi	1	0,0008	0,00075	0,0007
74	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0008	0,00075	0,0007
75	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0016	0,0015	0,0014
76	Quần áo mưa	bộ	12	0,0008	0,00075	0,0007
77	Áo phản quang	cái	12	0,0008	0,00075	0,0007
78	Ủng cao su	đôi	12	0,0008	0,00075	0,0007

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
2.4	<i>Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn</i>					
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0027	0,0026	0,0026
80	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0027	0,0026	0,0026
81	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00135	0,0013	0,0013
82	Găng tay cao su	đôi	1	0,00135	0,0013	0,0013
83	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00135	0,0013	0,0013
84	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0027	0,0026	0,0026
85	Quần áo mưa	bộ	12	0,00135	0,0013	0,0013
86	Áo phản quang	cái	12	0,00135	0,0013	0,0013
87	Ủng cao su	đôi	12	0,00135	0,0013	0,0013
2.6	<i>Vận hành xe bồn</i>					
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0030	0,0025	0,0020
98	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0030	0,0025	0,0020
99	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0015	0,00125	0,0010
100	Găng tay cao su	đôi	1	0,0015	0,00125	0,0010
101	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0015	0,00125	0,0010
102	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0030	0,0025	0,0020
103	Quần áo mưa	bộ	12	0,0015	0,00125	0,001
104	Áo phản quang	cái	12	0,0015	0,00125	0,001
105	Ủng cao su	đôi	12	0,0015	0,00125	0,001

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
2.8	<i>Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt</i>					
115	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0115	0,0105	0,0105
116	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0115	0,0105	0,0105
117	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00575	0,00525	0,00525
118	Găng tay cao su	đôi	1	0,00575	0,00525	0,00525
119	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00575	0,00525	0,00525
120	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0115	0,0105	0,0105
121	Quần áo mưa	bộ	12	0,00575	0,00525	0,00525
122	Áo phản quang	cái	12	0,00575	0,00525	0,00525
123	Ủng cao su	đôi	12	0,00575	0,00525	0,00525

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 34

TT	Hóa chất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vôi bột	tấn	0,00028	0,00027	0,00026
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
2	Đất	m ³	0,21000	0,2000	0,1800

TT	Hóa chất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00215	0,0021	0,00209
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01900	0,0180	0,0160
5	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00080	0,0008	0,0008
6	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³	0,00200	0,0020	0,0020
7	Nước thô	m ³	0,06000	0,0600	0,0600
8	Ống nhựa	m	0,00100	0,0010	0,0010
9	Ống chịu áp lực	m	0,00016	0,00016	0,00016

đ) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 35

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	kWh	0,00019	0,00006	0,00008
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,6400	0,2160	0,2560
3	Bơm điện 5,0 kW	kWh	0,0320	0,0280	0,0240
4	Bơm điện 7,5 kW	kWh	0,1500	0,1500	0,1500
5	Bơm điện 22 kW	kWh	0,1760	0,1760	0,1760

e) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 36

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.4.1	XL.4.2	XL.4.3
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,525	0,5	0,471
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0037	0,0036	0,0035

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Áng Chà Chà

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.5.1: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Áng Chà Chà, công suất ≤ 50 tấn/ngày;

+ XL.5.2: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Áng Chà Chà, công suất >50 tấn/ngày đến ≤ 100 tấn/ngày.

- Định biên, định mức

Bảng số 37

T	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.5.1		XL.5.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Nhân công điều phối xe, phun hóa chất, bơm nước rỉ rác	01 NC III.4	0,0084	01 NC III.4	0,0063
2	Nhân công điều khiển máy đào, xử lý san gạt, phủ đất	01 NC III.4	0,0034	01 NC III.4	0,0031

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 38

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
----	-------------------	-----------	-----------------------

			XL.5.1	XL.5.2
1	Máy đào 1 gầu bánh xích	0,8 m ³	0,00310	0,00313
2	Máy bơm chìm tuần hoàn	công suất 11KW, Q max = 276m ³ /h	0,00107	0,00104
3	Máy bơm chìm tuần hoàn	công suất 22KW, Q max = 270m ³ /h	0,00107	0,00104
4	Máy phun hóa chất, khử mùi, vệ sinh, diệt ruồi muỗi		0,00098	0,00091

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 39

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.5.1	XL.5.2
	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00836	0,00625
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00836	0,00625
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00418	0,00313
4	Găng tay cao su	đôi	1	0,00418	0,00313
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00418	0,00313
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00836	0,00625
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,00418	0,00313
8	Áo phản quang	cái	12	0,00836	0,00625
9	Ủng cao su	đôi	12	0,00418	0,00313
10	Chổi có cán	cái	12	0,00836	0,00625
11	Xẻng có cán	cái	6	0,00585	0,00438
12	Cào có cán	cái	12	0,00585	0,00438
13	Xe rửa	cái	12	0,00836	0,00625
14	Rào chắn	cái	12	0,00836	0,00625

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.5.1	XL.5.2
15	Gậy chỉ đường	cái	12	0,00836	0,00625
16	Đèn pin	cái	12	0,00418	0,00313
	<i>Vận hành máy ủi</i>				
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,00338	0,00313
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,00338	0,00313
19	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,00169	0,00156
20	Găng tay cao su	đôi	1	0,00169	0,00156
21	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,00169	0,00156
22	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,00338	0,00313
23	Quần áo mưa	bộ	12	0,00169	0,00156
24	Áo phản quang	cái	12	0,00169	0,00156
25	Ủng cao su	đôi	12	0,00169	0,00156

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 40

TT	Hóa chất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.5.1	XL.5.2
1	Chế phẩm diệt ruồi	gam	0,6045	0,6045
2	Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,0049	0,0049
3	Nước sạch	lít	0,0453	0,0453

đ) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 41

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.5.1	XL.5.2
1	Máy bơm chìm tuần hoàn	kWh	0,09411	0,09167

2	Máy bơm chìm tuần hoàn	kWh	0,18823	0,18333
3	Máy phun hóa chất, khử mùi, vệ sinh, diệt ruồi muỗi	kWh	0,00234	0,00219

e) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 42

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			XL.5.1	XL.5.2
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,19809	0,20000

Điều 13. Vận hành cơ sở xử lý chất thải công kênh tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động tiếp nhận, sơ chế chất thải công kênh; vận hành hệ thống cắt, nghiền; vận hành trạm cân, tái chế, tái sử dụng chất thải công kênh và các công tác khác;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thiết bị, dụng cụ tháo dỡ chất thải công kênh; chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ tiếp nhận, sơ chế chất thải công kênh; tái sử dụng và xử lý chất thải công kênh;

- Kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận, sơ chế (máy cưa, máy bở củi,...); khu vực cắt, nghiền (máy cắt, nghiền, hệ thống băng tải,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

b) Tiếp nhận và sơ chế chất thải công kênh:

- Kiểm tra lệnh vận chuyển. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

- Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết;

- Phân loại chất thải công kênh thành các loại riêng biệt theo chủng loại, chất liệu, khả năng tái sử dụng, tái chế,... Đối với những loại chất thải công kênh có thành phần chất nguy hại (như dầu, mỡ thải, thủy ngân,...), nguy hiểm (khí

gas, Chlorofluorocarbon (CFC),...) thì phải thực hiện phân tách riêng để chuyển giao cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp để xử lý.

c) Tái sử dụng và xử lý chất thải công kênh

- Kiểm tra, thay thế, sửa chữa, làm mới,... các chất thải công kênh còn khả năng tái sử dụng để kéo dài vòng đời sản phẩm;

- Tháo, dỡ, cưa, nghiền, ép,... các chất thải công kênh không còn khả năng tái sử dụng để giảm kích thước, thể tích và phân định, phân loại chất thải thành các nguyên liệu, vật liệu phục vụ quá trình tái chế, sản xuất. Tùy vào mục đích tái chế, chất thải tiếp tục qua các công đoạn xử lý tiếp theo để tạo ra các sản phẩm có giá trị cao hơn (viên nén, mùn gỗ làm ván ép, giá thể trồng cây,...).

d) Kết thúc ca làm việc

- Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

- Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

- Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước;

- Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.6.0: Vận hành cơ sở xử lý chất thải công kênh, công suất 5 tấn/ngày đến 7 tấn/ngày.

- Định biên, định mức

Bảng số 43

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Vận hành cơ sở xử lý chất thải công kênh	05 NC III.4	0,0817

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 44

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Máy cưa bàn trượt	3,7 KWh	cái	0,0117
2	Máy bở củi	3,7 KWh	cái	0,0088
3	Máy nghiền + băng tải	37,4KWh	cái	0,0585
4	Trạm cân	0,003 KWh	cái	0,0012

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 45

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	6	0,1634
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1634
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,4085
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,4085
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,4085
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,4085
7	Ủng cao su	đôi	12	0,2043
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,2043
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,2043
10	Dao	cái	6	0,1634
11	Xà beng	cái	12	0,0817
12	Rìu	cái	12	0,0817

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 46

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
1	Điện vận hành máy móc, thiết bị	kWh	18,1188

Điều 14. Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động tiếp nhận, kiểm soát chất lượng nước thải; vận hành trạm xử lý nước thải; vệ sinh môi trường và các công tác khác;

- Chuẩn bị dụng cụ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, kiểm soát chất lượng, xử lý nước thải;

- Chuẩn bị hóa chất trung hòa, hóa chất keo tụ, tạo bông,... bổ sung cho quá trình xử lý sinh học nước thải, hóa chất xử lý hóa lý bậc cao, hóa chất khử trùng và các hoá chất, các vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, kiểm soát chất lượng, xử lý nước thải;

- Kiểm tra máy bơm, đồng hồ đo lưu lượng; hệ thống xử lý hóa lý, xử lý sinh học, xử lý hóa lý nâng cao, xử lý bùn; hệ thống kiểm soát quá trình, hệ thống thiết bị phòng điều khiển trung tâm và các máy móc, thiết bị khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

b) Xử lý nước thải

- Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc xả ra môi trường theo quy định;

- Bơm bùn từ quá trình xử lý hoá lý, xử lý sinh học, lắng lọc về bể chứa bùn, phun chế phẩm khử mùi; ép hoặc vận chuyển về các ô chôn lấp hoặc mang đi xử lý theo quy định;

- Vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định.

c) Kết thúc ca làm việc

- Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

- Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

- Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

- Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.7.1: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát, công suất ≤ 50 m³/ngày;

+ XL.7.2: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát, công suất > 50 m³/ngày đến ≤ 120 m³/ngày;

+ XL.7.3: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát, công suất > 120 m³/ngày đến ≤ 200 m³/ngày;

- Định biên, định mức

Bảng số 47

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)					
		XL.7.1		XL.7.2		XL.7.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
A	Tiếp nhận nước rỉ rác						
1	Tiếp nhận nước thải (kỹ sư điện)	01 NC III.4	0,0133	01 NC III.4	0,0167	01 NC III.4	0,0150
2	Thí nghiệm nước thải (kỹ sư môi trường)	01 NC III.4	0,0013	01 NC III.4	0,0017	01 NC III.4	0,0015
B	Xử lý nước rỉ rác						

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)					
		XL.7.1		XL.7.2		XL.7.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Xử lý nước rỉ rác	04 NC III.4	0,0400	04 NC III.4	0,0167	04 NC III.4	0,0150

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 48

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
			XL.7.1	XL.7.2	XL.7.3
1	Hệ thống xử lý nước thải	17,356 KWh	0,0400		
2	Hệ thống xử lý nước thải	17,356 KWh		0,0167	
3	Hệ thống xử lý nước thải	11,571 KWh			0,0150

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 49

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
				XL.7.1	XL.7.2	XL.7.3
I	Tiếp nhận nước thải					
1	Chổi có cán	cái	6	0,0109	0,0167	0,0150
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0109	0,0167	0,0150
3	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0109	0,0167	0,0150
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0109	0,0167	0,0150
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0054	0,0083	0,0075
6	Khẩu trang	cái	1	0,0109	0,0167	0,0150
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0054	0,0083	0,0075
8	Giày bảo hộ	đôi	6	0,0054	0,0083	0,0075

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
				XL.7.1	XL.7.2	XL.7.3
	lao động					
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,0033	0,0083	0,0075
10	Áo quần quang	cái	12	0,0109	0,0167	0,0150
II	Thí nghiệm nước thải					
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0008	0,0017	0,0015
2	Mũ bảo hộ	cái	6	0,0011	0,0017	0,0015
3	Găng tay bảo hộ	đôi	1	0,0005	0,0017	0,0015
4	Khẩu trang	cái	1	0,0011	0,0017	0,0015
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0003	0,0008	0,0008
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0005	0,0008	0,0008
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0003	0,0008	0,0008
8	Áo phản quang	cái	12	0,0011	0,0017	0,0015
9	Găng tay chống axit	đôi	6	0,0011	0,0017	0,0015
10	Kính bảo hộ	cái	6	0,0003	0,0005	0,0005
11	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	6	0,0011	0,0017	0,0015
12	Ủng hóa chất	đôi	6	0,0003	0,0008	0,0008
13	Trang phục hóa nghiệm	bộ	6	0,0003	0,0008	0,0008
III	Xử lý nước thải					
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0915	0,0667	0,0600
2	Mũ bảo hộ	cái	6	0,1307	0,0667	0,0600
3	Găng tay bảo hộ	đôi	1	0,0654	0,0333	0,0300

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
				XL.7.1	XL.7.2	XL.7.3
4	Khẩu trang	cái	1	0,1307	0,0667	0,0600
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0327	0,0333	0,0300
6	Găng bảo hộ lao động	đôi	6	0,0654	0,0333	0,0300
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0392	0,0333	0,0300
8	Áo phản quang	cái	12	0,1307	0,0667	0,0600
9	Găng tay chống axit	đôi	6	0,1307	0,0667	0,0600
10	Kính bảo hộ	cái	6	0,0392	0,0200	0,0180
11	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	6	0,1307	0,0667	0,0600
12	Ủng hóa chất	đôi	6	0,0327	0,0333	0,0300
13	Trang phục hóa nghiệm	bộ	6	0,0392	0,0333	0,0300

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 50

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)
1	Vôi	kg	2,48571
2	Hóa chất H ₂ SO ₄	kg	2,99027
3	Hóa chất PAC	kg	0,14286
4	Hóa chất PAM (polymer cation)	kg	0,00500
5	Men vi sinh	kg	0,02911
6	Rỉ đường	m ³	0,02915
7	Clorin	kg	0,00147
8	Nước sạch	kg	0,04710
9	NaOH	kg	1,38170

đ) Định mức tiêu hao năng lượng
Bảng số 51

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/ m ³ nước thải)		
			XL.7.1	XL.7.2	XL.7.3
I	Điện năng tiêu thụ	kWh	4,537	2,441	1,541

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.8.1: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ, công suất ≤ 50 m³/ngày;

+ XL.8.2: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ, công suất > 50 m³/ngày đến ≤ 120 m³/ngày;

+ XL.8.3: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ, công suất > 120 m³/ngày đến ≤ 200 m³/ngày

- Định biên, định mức

Bảng số 52

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/ m ³ nước thải)					
		XL.8.1		XL.8.2		XL.8.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
A	Tiếp nhận nước rỉ rác						
1	Tiếp nhận nước thải (kỹ sư điện)	01 NC III.4	0,0133	01 NC III.4	0,0132	01 NC III.4	0,0150
2	Thí nghiệm nước thải (kỹ sư môi trường)	01 NC III.4	0,0013	01 NC III.4	0,0013	01 NC III.4	0,0015

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/ m ³ nước thải)					
		XL.8.1		XL.8.2		XL.8.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
B	Xử lý nước rỉ rác						
1	Xử lý nước rỉ rác	04 NC III.4	0,0400	04 NC III.4	0,0167	04 NC III.4	0,0150

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 53

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
			XL.8.1	XL.8.2	XL.8.3
1	Hệ thống xử lý nước thải	20,067 KWh	0,0400		
2	Hệ thống xử lý nước thải	20,068 KWh		0,0167	
3	Hệ thống xử lý nước thải	22,487 KWh			0,0150

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 54

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
				XL.8.1	XL.8.2	XL.8.3
I	Tiếp nhận nước thải					
1	Chổi có cán	cái	0,25	0,0133	0,0132	0,0150
2	Xẻng có cán	cái	0,25	0,0133	0,0132	0,0150
3	Quần áo bảo hộ	bộ	0,25	0,0133	0,0132	0,0150
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,25	0,0133	0,0132	0,0150
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,25	0,0067	0,0066	0,0075
6	Khẩu trang	cái	0,25	0,0133	0,0132	0,0150

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
				XL.8.1	XL.8.2	XL.8.3
7	Ủng cao su	đôi	0,75	0,0067	0,0066	0,0075
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	0,75	0,0067	0,0066	0,0075
9	Quần áo mưa	bộ	0,75	0,0067	0,0066	0,0075
10	Áo quần quang	cái	0,75	0,0133	0,0132	0,0150
II	Thí nghiệm nước thải					
1	Quần áo bảo hộ	bộ	0,375	0,0013	0,0013	0,0015
2	Mũ bảo hộ	cái	0,375	0,0013	0,0013	0,0015
3	Găng tay bảo hộ	đôi	0,375	0,0013	0,0013	0,0015
4	Khẩu trang	cái	0,375	0,0013	0,0013	0,0015
5	Ủng cao su	đôi	0,75	0,0007	0,0007	0,0008
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	0,75	0,0007	0,0007	0,0008
7	Quần áo mưa	bộ	0,375	0,0007	0,0007	0,0008
8	Áo phản quang	cái	0,375	0,0013	0,0013	0,0015
9	Găng tay chống axit	đôi	0,375	0,0013	0,0013	0,0015
10	Kính bảo hộ	cái	0,375	0,0004	0,0004	0,0005
11	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	0,375	0,0013	0,0013	0,0015
12	Ủng hóa chất	đôi	0,375	0,0007	0,0007	0,0008
13	Trang phục hóa nghiệm	bộ	0,375	0,0007	0,0007	0,0008
III	Xử lý nước thải					
1	Quần áo bảo hộ	bộ	0,03	0,1600	0,0667	0,0600
2	Mũ bảo hộ	cái	0,03	0,1600	0,0667	0,0600
3	Găng tay bảo	đôi	0,03	0,0800	0,0333	0,0300

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
				XL.8.1	XL.8.2	XL.8.3
	hộ					
4	Khẩu trang	cái	0,03	0,1600	0,0667	0,0600
5	Ủng cao su	đôi	0,075	0,0800	0,0333	0,0300
6	Găng bảo hộ lao động	đôi	0,075	0,0800	0,0333	0,0300
7	Quần áo mưa	bộ	0,075	0,0800	0,0333	0,0300
8	Áo phản quang	cái	0,03	0,1600	0,0667	0,0600
9	Găng tay chống axit	đôi	0,03	0,1600	0,0667	0,0600
10	Kính bảo hộ	cái	0,1	0,0480	0,0200	0,0180
11	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	0,03	0,1600	0,0667	0,0600
12	Ủng hóa chất	đôi	0,03	0,0800	0,0333	0,0300
13	Trang phục hóa nghiệm	bộ	0,03	0,0800	0,0333	0,0300

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 55

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)
1	Vôi	kg	6,901
2	Hóa chất H ₂ SO ₄	kg	4,745
3	Hóa chất PACN5 (Pac)	kg	0,156
4	Hóa chất PAM (polymer cation)	kg	0,054
5	Javel	kg	0,005
6	Hóa chất NaOH	m ³	0,011
7	Nước	kg	0,051
8	Vi sinh hiếu khí	kg	0,003
9	Vi sinh kỵ khí	kg	0,003
10	Dinh dưỡng bổ sung	kg	0,182

đ) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 56

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/ m ³ nước thải)		
			XL.8.1	XL.8.2	XL.8.3
I	Điện năng tiêu thụ	kWh	6,422	3,424	2,459

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.9.1: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, công suất ≤ 50 m³/ngày;

+ XL.9.2: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, công suất > 50 m³/ngày đến ≤ 120 m³/ngày;

+ XL.9.3: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, công suất > 120 m³/ngày đến ≤ 200 m³/ngày.

- Định biên, định mức

Bảng số 57

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/ m ³ nước thải)					
		XL.9.1		XL.9.2		XL.9.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
A	Tiếp nhận nước rỉ rác						
1	Tiếp nhận nước thải	01 NC III.4	0,013	01 NC III.4	0,0133	01 NC III.4	0,0100
2	Thí nghiệm nước thải	01 NC III.4	0,001	01 NC III.4	0,0013	01 NC III.4	0,0013
B	Xử lý nước rỉ rác						

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/ m ³ nước thải)					
		XL.9.1		XL.9.2		XL.9.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Xử lý nước rỉ rác	04 NC III.4	0,040	04 NC III.4	0,017	04 NC III.4	0,010

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 58

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
			XL.9.1	XL.9.2	XL.9.3
1	Hệ thống xử lý nước thải	29,25 KWh	0,0400		
2	Hệ thống xử lý nước thải	29,25 KWh		0,0167	
3	Hệ thống xử lý nước thải	29,25 KWh			0,0100

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 59

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
				XL.9.1	XL.9.2	XL.9.3
I	Tiếp nhận nước thải					
1	Chổi có cán	cái	6	0,0133	0,0133	0,0100
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0133	0,0133	0,0100
3	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0133	0,0133	0,0100
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0133	0,0133	0,0100
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0067	0,0067	0,0050
6	Khẩu trang	cái	1	0,0133	0,0133	0,0100

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
				XL.9.1	XL.9.2	XL.9.3
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0067	0,0067	0,0050
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0067	0,0067	0,0050
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,0067	0,0067	0,0050
10	Áo quần quang	cái	12	0,0133	0,0133	0,0100
II	Thí nghiệm nước thải					
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0013	0,0013	0,0013
2	Mũ bảo hộ	cái	6	0,0013	0,0013	0,0013
3	Găng tay bảo hộ	đôi	1	0,0013	0,0013	0,0013
4	Khẩu trang	cái	1	0,0013	0,0013	0,0013
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0007	0,0007	0,0007
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0007	0,0007	0,0007
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0007	0,0007	0,0007
8	Áo phản quang	cái	12	0,0013	0,0013	0,0013
9	Găng tay chống axit	đôi	6	0,0013	0,0013	0,0013
10	Kính bảo hộ	cái	6	0,0004	0,0004	0,0004
11	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	6	0,0013	0,0013	0,0013
12	Ủng hóa chất	đôi	6	0,0007	0,0007	0,0007
13	Trang phục hóa nghiệm	bộ	6	0,0007	0,0007	0,0007
III	Xử lý nước thải					
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,1600	0,0667	0,0400

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)		
				XL.9.1	XL.9.2	XL.9.3
2	Mũ bảo hộ	cái	6	0,1600	0,0667	0,0400
3	Găng tay bảo hộ	đôi	1	0,0800	0,0333	0,0200
4	Khẩu trang	cái	1	0,1600	0,0667	0,0400
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0800	0,0333	0,0200
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	6	0,0800	0,0333	0,0200
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0800	0,0333	0,0200
8	Áo phản quang	cái	12	0,1600	0,0667	0,0400
9	Găng tay chống axit	đôi	6	0,1600	0,0667	0,0400
10	Kính bảo hộ	cái	6	0,0480	0,0200	0,0120
11	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	6	0,1600	0,0667	0,0400
12	Ủng hóa chất	đôi	6	0,0800	0,0333	0,0200
13	Trang phục hóa nghiệm	bộ	6	0,0800	0,0333	0,0200

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 60

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)
1	Hóa chất H ₂ SO ₄	kg	2,532
2	Vôi bột 96%	kg	2,071
3	Hóa chất H ₂ O ₂ 50%	kg	3,011
4	FeCl ₃	kg	2,051
5	Men vi sinh	kg	0,104
6	Nước sạch	m ³	0,010
7	Methanol	kg	0,010
8	Clorine	kg	0,005

đ) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 61

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/ m ³ nước thải)		
			XL.9.1	XL.9.2	XL.9.3
I	Điện năng tiêu thụ	kWh	9,360	3,9	2,34

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Ấng Chà Chà

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.10.1: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Ấng Chà Chà, công suất ≤ 20 m³/ngày;

+ XL.10.2: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Ấng Chà Chà, công suất ≥ 20 m³/ngày đến công suất ≤ 50 m³/ngày.

- Định biên, định mức

Bảng số 62

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/ m ³ nước thải)		
		Định biên	Định mức (công suất < 20 m ³ /ngày đêm)	Định mức (công suất 20-50 m ³ /ngày đêm)
1	Nhân công tiếp nhận, thí nghiệm và xử lý nước thải	02 NC III.4	0,047	0,03

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 63

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Định mức (công suất < 20 m ³ /ngày đêm)	Định mức (công suất 20-50 m ³ /ngày đêm)
1	Hệ thống xử lý nước thải	31,763 kWh	0,0474	

2	Hệ thống xử lý nước thải	16,734 kWh		0,03
---	--------------------------	------------	--	------

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 64

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)	
				Định mức (công suất < 20 m ³ /ngày đêm)	Định mức (công suất 20-50 m ³ /ngày đêm)
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,05	0,03
2	Mũ bảo hộ	cái	6	0,09	0,06
3	Găng tay bảo hộ	đôi	1	0,05	0,03
4	Khẩu trang	cái	1	0,09	0,06
5	Ủng cao su	đôi	12	0,05	0,03
6	Gày bảo hộ lao động	đôi	6	0,05	0,03
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,05	0,03
8	Áo phản quang	cái	12	0,09	0,06
9	Găng tay chống axit	đôi	6	0,09	0,06
10	Kính bảo hộ	cái	6	0,03	0,02
11	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	6	0,09	0,06
12	Ủng hóa chất	đôi	6	0,05	0,03
13	Trang phục hóa nghiệm	bộ	6	0,05	0,03

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 65

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)
1	PAC	kg	0,018
2	NAOH	kg	0,001

3	H ₂ SO ₄ 98%	kg	0,025
4	PAM	kg	0,006
5	FeCl ₂	kg	0,018

đ) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 66

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/ m ³ nước thải)	
			Định mức (công suất < 20 m ³ /ngày đêm)	Định mức (công suất 20-50 m ³ /ngày đêm)
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	12,033	6,339

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Bãi rác Đồ Sơn

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ XL.11.0: Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Bãi rác Đồ Sơn, công suất 40m³/mê.

- Định biên, định mức

Bảng số 67

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/ m ³ nước thải)	
		Định biên	Định mức
1	Thí nghiệm nước thải (kỹ sư môi trường)	01 NC III.4	0,0063
2	Xử lý nước thải	01 NC III.4	0,0125

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 68

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)
1	Hệ thống xử lý nước thải	0,835 KWh	0,0125

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 69

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)
I	Thí nghiệm nước thải			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0031
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0063
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0031
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0063
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0031
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0031
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0031
8	Áo phản quang	cái	12	0,0063
9	Găng tay chống axit	đôi	6	0,0063
10	Kính bảo hộ	cái	6	0,0019
11	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	6	0,0063
12	Ủng hóa chất	đôi	6	0,0031
13	Trang phục hóa nghiệm	bộ	6	0,0031
II	Xử lý nước thải			
1	Quần áo bảo hộ lao động	cái	6	0,0063
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0125
3	Găng tay bảo hộ lao động	bộ	12	0,0063
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	6	0,0125
5	Ủng cao su	đôi	1	0,0063
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0063

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m ³ nước thải)
7	Quần áo mưa	bộ	6	0,0063
8	Áo phản quang	cái	6	0,0125
9	Găng tay chống axit	đôi	6	0,0125
10	Kính bảo hộ	cái	12	0,0038
11	Đồ bảo hộ chống axit	đôi	6	0,0125
12	Ứng hóa chất	cái	6	0,0063
13	Trang phục hóa nghiệm	cái	6	0,0063

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 70

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)
1	H ₂ SO ₄	lít	0,063
2	H ₂ O ₂	lít	0,063
3	FeCl ₃	kg	1,1
4	Ca(OH) ₂	kg	0,3

e) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 71

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/ m ³ nước thải)
I	Điện năng tiêu thụ	kWh	0,084

Phần III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỆ SINH CÔNG CỘNG

Điều 15. Thu gom thủ công chất thải rắn trên đường phố ban ngày

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thu gom chất thải rắn trên đường phố theo địa bàn được giao;

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Thu gom thủ công chất thải rắn đường phố trên địa bàn được giao

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

- Thu gom thủ công chất thải rắn dọc tuyến đường, nhặt hết các loại chất thải rắn, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết chất thải rắn trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;

- Thu gom thủ công chất thải rắn cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về địa điểm tập kết chất thải rắn; hỗ trợ chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom sang xe chuyên dùng; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn lên phương tiện vận chuyển. Dọn sạch chất thải rắn tại các điểm tập kết khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dùng;

- Tiếp tục thu gom chất thải rắn theo quy trình kỹ thuật như trên cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Tổng hợp thông tin thu gom chất thải rắn trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.1.0: Thu gom thủ công chất thải rắn trên đường phố ban ngày.

- Định biên, định mức

Bảng số 72

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom)
1	Thu gom thủ công chất thải rắn trên đường phố ban ngày	01 NC II.4	1,114

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 73

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom)
1	Chổi có cán	cái	6	1,114
2	Xẻng có cán	cái	12	1,114
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	1,114
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,114
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,114
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,114
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,114
8	Ủng cao su	đôi	12	0,557
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,557
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,557
11	Áo phản quang	cái	12	1,114
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,114

c) Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại các tuyến phố có yêu cầu thu gom chất thải rắn trên đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề đường.

- Trường hợp thu gom chất thải rắn trên đường phố ban ngày bằng thủ công đối với các tuyến phố có yêu cầu thu gom chất thải rắn riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường), định mức được điều chỉnh với hệ số: $K = 1,2$.

Điều 16. Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động quét, thu gom chất thải rắn đường phố theo địa bàn được giao;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Quét, thu gom thủ công chất thải rắn đường phố trên địa bàn được giao

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

- Đi dọc hai bên phố, làm sạch hè đường, hè phố (nhặt chất thải rắn vụn phát sinh trên đường), thu gom vào thùng thu chứa chất thải rắn;

- Quét sạch những vị trí bẩn trên đường, hè phố, gốc cây, chân cột điện..., gom thành từng đồng nhỏ. Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có);

- Thu gom chất thải rắn đã được gom thành đồng (trước đó) trên đường phố, vỉa hè. Hót xúc chất thải rắn, cát bụi vào phương tiện thu gom. Thu gom chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về địa điểm tập kết chất thải rắn; hỗ trợ chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom sang xe chuyên dùng; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn lên phương tiện vận chuyển. Dọn sạch chất thải rắn tại các điểm tập kết khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dùng;

- Tiếp tục thực hiện quét, thu gom chất thải rắn theo quy trình kỹ thuật cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Tổng hợp thông tin thu gom chất thải rắn trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.2.1: Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, quét đường;

+ CC.2.2: Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, quét hè.

- Định biên, định mức

Bảng số 74

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/10.000m ²)		
		Định biên	CC.2.1	CC.2.2
1	Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố	01 NC II.4	2,331	1,680

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 75

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				CC.2.1	CC.2.2
1	Chổi có cán	cái	6	2,331	1,680
2	Xẻng có cán	cái	12	2,331	1,680
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	2,331	1,680
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	2,331	1,680
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	2,331	1,680
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	2,331	1,680
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	2,331	1,680
8	Ủng cao su	đôi	12	1,166	0,840
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	1,166	0,840
10	Quần áo mưa	bộ	12	1,166	0,840
11	Áo phản quang	cái	12	2,331	1,680
12	Xe đẩy tay	cái	24	2,331	1,680

c) Điều kiện áp dụng

- Thời gian làm việc theo quy định.

- Định mức áp dụng cho công tác quét đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom chất thải rắn trên vỉa hè

(đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường). Trường hợp chiều rộng lòng đường $\leq 4\text{m}$ thì khối lượng diện tích nghiệm thu công tác quét đường phổ được xác định bằng chiều rộng lòng đường.

Điều 17. Duy trì thủ công dải phân cách

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động duy trì dải phân cách đường phổ theo địa bàn được giao;
- Chuẩn bị bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Duy trì thủ công dải phân cách

- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m mỗi bên tính từ mép ngoài dải phân cách. Nếu trên đường có các vũng nước đọng dùng chổi quét tạt cho hết nước đọng và thu sạch bùn, đất, rác;
 - Đối với dải phân cách mềm, yêu cầu luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét cả phần đường đặt dải phân cách;
 - Đối với chất thải xây dựng hoặc các loại chất thải đổ trộm: Nếu là các túi nhỏ thì dọn vào các thùng rác để gần hoặc phối hợp với xe ô tô chuyên dùng thu gom. Nếu là khối lượng lớn thì thu dọn theo phương án khác phù hợp;
 - Chất thải được thu dọn và được thu gom về điểm tập kết tại các vị trí thích hợp hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, giao thông. Chất thải rắn được vận chuyển ngay trong ngày bởi các xe ô tô chuyên dụng theo lịch trình duy trì.
- ##### **c) Kết thúc ca làm việc**
- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;
 - Tổng hợp thông tin duy trì dải phân cách trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.3.0: Duy trì thủ công dải phân cách.

- Định biên, định mức

Bảng số 76

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Duy trì thủ công dải phân cách	01 NC II. 3,5	0,754

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 77

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Chổi có cán	cái	6	0,754
2	Xẻng có cán	cái	12	0,754
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,754
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,754
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,754
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,754
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,754
8	Ủng cao su	đôi	12	0,377
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,377
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,377
11	Áo phản quang	cái	12	0,754
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,754

c) Điều kiện áp dụng

- Định mức áp dụng cho công tác duy trì thủ công dải phân cách tại các tuyến đường có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

Điều 18. Duy trì cơ giới dải phân cách

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động duy trì dải phân cách đường phố theo địa bàn được giao;
- Chuẩn bị bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- Kiểm tra phương tiện cơ giới duy trì dải phân cách và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Duy trì cơ giới dải phân cách

- Xe ô tô quét hút thực hiện theo đúng lịch trình quy định, điều khiển phương tiện sát dải phân cách, lựa chọn tốc độ quét hút phù hợp (tốc độ di chuyển đạt 4-5km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất), đảm bảo an toàn lao động và an toàn giao thông, chú ý đường dây điện, cành cây thấp;
- Mở các béc phun nước chống bụi tùy theo lượng cát bụi thực tế trên đường;
- Trong quá trình quét hút, quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét;
- Trong quá trình quét hút, căn cứ lượng chất thải, bụi trên đường, dừng xe và mở nắp quan sát trên thùng chứa để kiểm tra. Khi lượng cát, chất thải trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định. Thao tác đổ chất thải thực hiện theo hướng dẫn vận hành của phương tiện chuyên dùng quét hút;
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc;
- Thường xuyên kiểm tra chiều dài các loại nan chổi để đảm bảo chất lượng quét hút, thực hiện thay thế chổi, nan chổi theo hướng dẫn, các quy định vận hành xe quét hút của nhà sản xuất;
- Sau khi đổ chất thải chuyển cuối, di chuyển xe về điểm tập kết và thực hiện công tác vệ sinh phương tiện.
- Xử lý các sự cố nhỏ nếu có (kẹt chổi quét, tắc hệ thống hút bụi,...).

*** Lưu ý an toàn:**

- Trường hợp phía trước đường xe đang thực hiện quét hút có các vật lớn (>200mm) phải dừng xe loại bỏ vật lớn ra khỏi khu vực quét. Trường hợp không loại bỏ được phải nâng chổi quét lên đi vòng qua (nếu các vật < 200mm thì bật công tắc nghiêng miệng hút để hút lên xe);

- Trường hợp vướng đường dây điện, cành cây thấp (to) nâng chổi cho xe đi vòng qua để đảm bảo an toàn cho phương tiện.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện quét hút, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Tổng hợp thông tin duy trì dải phân cách trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.4.0: Duy trì cơ giới dải phân cách.

- Định biên, định mức

Bảng số 78

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/km quét hút)	
		Định biên	Định mức
1	Duy trì cơ giới dải phân cách	01 LX 2	0,0350

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 79

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
1	Ô tô quét hút dung tích 4 - 6 m ³	cái	0,0350

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 80

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0350
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0350
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0350
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0350
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0175
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0175
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0175

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 81

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01km quét hút)
1	Chổi quét hút	bộ	0,0009
2	Nước sạch	m ³	0,0620

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 82

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km quét hút)
1	Dầu diesel vận hành ô tô quét hút dung tích 4 - 6m ³	lít	1,1049

Điều 19. Tula vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thực hiện công tác tula vĩa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch theo địa bàn được giao;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Tủa vĩa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

- Dùng chổi tủa sạch thành vĩa và mặt vĩa. Chiều rộng từ mép ngoài rãnh nước dưới đường ra mặt đường mỗi bên 2m. Lụa chiều gió quét tạt từ trong lòng đường vào phía vĩa. Khi quét tạt chổi nhát nọ, nhát kia để sạch chất thải rắn. Khi quét từ khoảng 8 đến 10m quay lại tạt chổi, miết gờ vĩa và vun chất thải rắn, đất thành từng đồng sát gờ vĩa. Khi quét gờ vĩa kết hợp tủa lại lòng vĩa một lần nữa để vĩa sạch và thoát nước. Dùng chổi gom chất thải rắn ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc chất thải rắn ở miệng hàm ếch. Thành vĩa phải sạch sẽ không có đất cát, rêu bám đối với vĩa khô, thông thoáng nước đối với vĩa ướt;

- Dọn sạch chất thải rắn, phế thải ở gốc cây, chân cột điện (khối lượng phế thải $< 0,5m^3$) (nếu có), bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có), phát cây 2 bên vĩa hè (nếu có). Khi đã hình thành các đồng nhỏ trên vĩa hè và lòng đường, dùng chổi, xẻng xúc hết chất thải rắn, đất, lá cây... vào thiết bị thu gom. Đối với các tuyến đường có xe ô tô đỗ thì dưới lòng đường công nhân sử dụng chổi quét sâu vào gầm xe, làm sạch khu vực xung quanh xe;

- Trước khi kết thúc công việc, thực hiện kiểm tra và thực hiện duy trì lại những khu vực phát sinh chất thải rắn, quét vĩa lá, chất thải rắn lại gần cuối. Di chuyển phương tiện thu gom chất thải rắn về điểm tập kết để chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dụng và dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dụng;

- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc. Trong suốt quá trình thực hiện công tác tủa vĩa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch phải có các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Tổng hợp thông tin duy trì dài phân cách trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.5.0: Tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch.

- Định biên, định mức

Bảng số 83

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch	01 NC II. 3,5	0,754

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 84

TT	Danh mục dụng cụ	đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Chổi có cán	cái	6	0,754
2	Xẻng có cán	cái	12	0,754
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,754
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,754
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,754
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,754
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,754
8	Ủng cao su	đôi	12	0,377
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,377
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,377
11	Áo phản quang	cái	12	0,754
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,754

Điều 20. Quét rác đường phố bằng cơ giới

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thực hiện công tác quét rác đường phố bằng cơ giới theo địa bàn được giao;
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Quét rác đường phố bằng cơ giới

- Xe ô tô quét hút thực hiện theo đúng lịch trình quy định, điều khiển phương tiện sát vỉa hè, lựa chọn tốc độ quét hút phù hợp (tốc độ di chuyển đạt 4-5km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất), đảm bảo an toàn lao động và an toàn giao thông, chú ý đường dây điện, cành cây thấp, các đường lên xuống của vỉa hè để tránh gây hư hỏng thiết bị, phương tiện;
- Mở các béc phun nước chống bụi tùy theo lượng cát bụi thực tế trên đường;
- Trong quá trình quét hút, quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét;
- Trong quá trình quét hút, căn cứ lượng chất thải, bụi trên đường, dừng xe và mở nắp quan sát trên thùng chứa để kiểm tra. Khi lượng cát, chất thải trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định. Thao tác đổ chất thải thực hiện theo hướng dẫn vận hành của phương tiện chuyên dùng quét hút;
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc;
- Thường xuyên kiểm tra chiều dài các loại nan chổi để đảm bảo chất lượng quét hút, thực hiện thay thế chổi, nan chổi theo hướng dẫn, các quy định vận hành xe quét hút của nhà sản xuất;
- Sau khi đổ chất thải chuyên cuối, di chuyển xe về điểm tập kết và thực hiện công tác vệ sinh phương tiện;
- Xử lý các sự cố nhỏ nếu có (kẹt chổi quét, tắc hệ thống hút bụi,...).

*** Lưu ý an toàn:**

- Trường hợp phía trước đường xe đang thực hiện quét hút có các vật lớn (>200mm) phải dừng xe loại bỏ vật lớn ra khỏi khu vực quét. Trường hợp không loại bỏ được phải nâng chổi quét lên đi vòng qua (nếu các vật < 200mm thì bật công tắc nghiêng miệng hút để hút lên xe);

- Trường hợp vướng đường dây điện, cành cây thấp (to), bậc lên xuống, nâng chổi cho xe đi vòng qua để đảm bảo an toàn cho phương tiện.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện quét hút, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Tổng hợp thông tin duy trì vệ sinh đường phố trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.6.0: Quét rác đường phố bằng cơ giới.

- Định biên, định mức

Bảng số 85

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km quét hút)
1	Quét rác đường phố bằng cơ giới	01 LX 2	0,037

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 86

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
1	Ô tô quét hút 3,3m ³	cái	0,037

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 87

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
----	------------------	-------------	--------------	-------------------------------

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0370
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0370
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0370
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0370
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0185
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0185
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0185
8	Áo phản quang	cái	12	0,0370

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 88

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 km quét hút)
1	Chổi xe quét hút	bộ	0,004
2	Nước sạch	m ³	0,150

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 89

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km quét hút)
1	Dầu diesel vận hành ô tô quét hút 3,3m ³	lít	1,2332

Điều 21. Tưới nước rửa đường

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thực hiện công tác tưới nước rửa đường theo địa bàn được giao;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Tưới nước rửa đường

- Xe ô tô rửa đường lấy nước đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao. Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khóa van họng nước, đẩy nắp téc, khóa chặt;

- Xe ô tô đi đến điểm rửa, tốc độ rửa trung bình từ 6 – 8km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất xe;

- Thực hiện sau khi mặt đường đã hoàn thành công tác quét hè và đường phố. (Đối với vị trí công trình xây dựng: Mặt đường phải được nạo vét và thu dọn sạch đất, phế thải xây dựng trước khi rửa);

- Trong quá trình thực hiện: điều chỉnh áp lực bơm và độ chênh các bép phun phù hợp với hiện trạng mặt đường, đảm bảo rửa sạch đất, cát, bụi...

- Khi xả hết téc nước, xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên;

- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà. Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện rửa đường, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.7.0: Tưới nước rửa đường.

- Định biên, định mức

Bảng số 90

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Tưới nước rửa đường	01 LX 3	0,121

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 91

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Ô tô tưới nước 7m ³	cái	0,121

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 92

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,121
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,121
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,121
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,121
5	Ủng cao su	đôi	12	0,061
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,061
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,061
8	Áo phản quang	cái	12	0,121

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 93

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 km)
1	Nước	m ³	7,0

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 94

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/km)
1	Dầu diesel vận hành ô tô tưới nước 7m ³	lít	3,146

Điều 22. Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thực hiện công tác vận hành hệ thống bơm nước;
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- Kiểm tra máy móc, thiết bị đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.

- Đóng cầu dao điện bơm nước vào thùng/bể chứa;
- Bơm nước khi xe đến lấy nước;
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm nước, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.

c) Kết thúc ca làm việc:

- Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị khi hết ca làm việc;
- Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu vận hành theo quy định. Kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:
- + CC.8.0: Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.
- Định biên, định mức

Bảng số 95

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/100 m³ nước)
1	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	01 NC II.3,5	0,361

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 96

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/100 m ³ nước)
1	Máy bơm 2,2 kW	cái	0,208

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 97

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/100 m ³ nước)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,3610
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,3610
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,3610
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,3610
5	Ủng cao su	đôi	12	0,1805
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,1805
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,1805

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 98

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/100 m ³ nước)
1	Điện vận hành máy bơm 2,2kW	kWh	1,664

Điều 23. Duy trì nhà vệ sinh công cộng

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động duy trì nhà vệ sinh công cộng;
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); vật tư, hóa chất, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

b) Duy trì nhà vệ sinh công cộng

- Quét dọn, lau chùi trong phạm vi được phân công;

- Dội nước trên từng bồn vệ sinh, miệng hố và phạm vi máng tiêu (nếu có);
- Quét mạng nhện, dọn chất thải, phế thải xung quanh nhà vệ sinh công cộng và trên đường vào nhà vệ sinh;
- Vẩy hóa chất xử lý bồn vệ sinh, vệ sinh từng hố và máng tiêu;
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc;
- Tập kết chất thải thu gom đúng nơi quy định.

c) Kết thúc ca làm việc

- Vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;
- Tổng hợp thông tin của ca làm việc và bàn giao cho ca tiếp theo;

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.9.0: Duy trì nhà vệ sinh công cộng.

- Định biên, định mức

Bảng số 99

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/ hố)
1	Duy trì nhà vệ sinh công cộng	01 NC II.3	0,500

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 100

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/hố)
1	Chổi có cán	cái	6	0,500
2	Xẻng có cán	cái	12	0,500
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,500
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,500
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,500
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,500
7	Ủng cao su	đôi	12	0,500

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 101

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 hố)
1	Giấy vệ sinh	cuộn	1,269
2	Hóa chất khử mùi	lít	0,017
3	Nước lau sàn	lít	0,033
4	Hóa chất đánh bóng Inox	lít	0,006
5	Nước lau kính	lít	0,017
6	Nước rửa tay	lít	0,112
7	Nước zaven	lít	0,012
8	Hóa chất xử lý bồn cầu	lít	0,017

Điều 24. Duy trì vệ sinh bãi biển, bãi cạn

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thu gom chất thải rắn trên bãi biển lên phương tiện vận chuyển;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Thu gom chất thải rắn trên bãi biển

- Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công, dùng phương tiện, báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới khách du lịch (nếu có);

- Cào, nhặt, thu gom chất thải rắn trên bãi biển thành từng đồng nhỏ bằng thủ công sau đó xúc rác vào công cụ thu chứa rồi cho lên phương tiện vận chuyển cho đến khi đạt dung tích chứa tối đa của phương tiện thu gom hoặc di chuyển đến bãi biển tiếp theo để vệ sinh bãi cho đến khi bãi biển đạt yêu cầu vệ sinh. Di chuyển về điểm tập kết. Hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển. Che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn lên phương tiện vận chuyển;

- Trong quá trình thu gom, cần phân loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế riêng để bàn giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng;

c) Bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị

- Kiểm tra phương tiện thu gom hàng ngày hoặc trước khi bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

- Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện thu gom định kỳ theo quy định của đơn vị quản lý phương tiện hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

d) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.10.1: Duy trì vệ sinh bãi biển

+ CC.10.2: Duy trì vệ sinh bãi cạn trên vịnh Cát Bà

- Định biên, định mức

Bảng số 102

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhân/10.000m ²)	
			CC.10.1	CC.10.2
1	Duy trì vệ sinh bãi biển	08 NC II.4	0,2419	
2	Duy trì vệ sinh bãi cạn trên vịnh Cát Bà	04 NC II.4, 01 LT 2		0,9136

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 103

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
			CC.10.1	CC.10.2
1	Tàu 55CV	cái	-	0,4742

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 104

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				CC.10.1	CC.10.2
1	Cào có cán	cái	12	0,4839	1,8271
2	Xẻng có cán	cái	12	0,4839	
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,9355	4,5678
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,9355	4,5678
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,9355	4,5678
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,9355	4,5678
7	Ủng cao su	đôi	12	0,9677	2,2839
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,9677	2,2839
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,9677	2,2839
10	Xe đẩy tay	cái	24	0,7258	
11	Rổ lưới	cái	6	0,4839	13,7035
12	Gầu nhựa xúc rác	cái	6	0,4839	
13	Thùng rác	cái	12		2,7407

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 105

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/10.000m ²)	
			CC.10.1	CC.10.2
1	Dầu diesel vận hành tàu 55CV	lít	-	18,2505

Điều 25. Duy trì vệ sinh trên vịnh Cát Bà

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thu gom chất thải rắn trên biển lên phương tiện thu gom;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

- Kiểm tra phương tiện thu gom, vận chuyển và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Duy trì vệ sinh trên vịnh

- Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí cần duy trì vệ sinh, vớt, gom chất thải theo lịch trình được phân công;

- Phương tiện thu gom di chuyển đến các khu vực cần duy trì, nhân công sử dụng dụng cụ thủ công đứng trên vớt chất thải rắn trôi nổi, phân loại và cho vào các dụng cụ thu chứa đặt trên phương tiện thu gom, phương tiện thu gom tiếp tục di chuyển đến các khu vực cần duy trì đến khi đầy phương tiện thu gom, đủ trọng tải;

- Vận chuyển toàn bộ khối lượng chất thải thu gom được đến địa điểm tập kết trên bờ (cảng, bến); nhân công thủ công bốc, xúc chất thải rắn, vận chuyển từ phương tiện thu gom cho vào các phương tiện thu gom đẩy tay đến điểm tập trung để cho vào xe ép rác chuyên dùng vận chuyển đi xử lý;

- Trong quá trình thu gom, cần phân loại chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế riêng để bàn giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng.

c) Bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị

- Kiểm tra phương tiện thu gom hàng ngày hoặc trước khi bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

- Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng phương tiện thu gom định kỳ theo quy định của đơn vị quản lý phương tiện hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

d) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

- Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

- Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

+ CC.11.0: Duy trì vệ sinh trên vịnh Cát Bà

- Định biên, định mức

Bảng số 106

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/10.000m ²)
1	Duy trì vệ sinh trên vịnh Cát Bà	03 NC II.4, 01 LT 2	0,2857

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 107

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)
1	Tàu 52 CV	cái	0,1429
2	Tàu 55 CV	cái	0,1429

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 108

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)
1	Rổ lưới	cái	6	7,1429
2	Thùng rác	cái	12	0,8571
3	Vợt cán dài	cái	6	0,8571
4	Sào	cái	12	0,5714
5	Gàu múc nước	cái	6	0,2857
6	Dao	cái	6	0,5714
7	Cào có cán	cái	12	0,2857
8	Liềm	cái	12	0,2857
9	Chổi có cán	cái	6	0,2857
10	Xẻng có cán	cái	12	0,2857
11	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,1429
12	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,1429

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,1429
14	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,1429
15	Ủng cao su	đôi	12	0,5714
16	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,5714
17	Quần áo mưa	bộ	12	0,5714

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 109

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/10.000m ²)
1	Dầu diesel vận hành tàu 52 CV	Lít	5,2476
2	Dầu diesel vận hành tàu 55 CV	Lít	5,2476

